

Số: 2400/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 28 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của HĐND tỉnh bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 và phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Nghệ An (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT (TP, Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thanh An

Phụ lục 1
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NSTW	Tổng số thu ngân sách địa phương	Trong đó:			Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Tổng số thu ngân sách nhà nước	97.358.147	3.182.517	94.175.630	48.958.593	36.695.288	8.521.749	Tổng số chi ngân sách địa phương	93.713.899	48.923.195	36.445.450	8.345.255
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	97.322.509	3.182.517	94.139.992	48.922.954	36.695.288	8.521.749	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	93.681.867	48.891.163	36.445.450	8.345.255
<i>Tổng số đã loại trừ ngân sách cấp trùng)</i>	<i>68.139.635</i>	<i>3.182.517</i>	<i>64.957.118</i>	<i>48.922.954</i>	<i>13.161.943</i>	<i>2.872.221</i>	<i>Tổng số đã loại trừ ngân sách cấp trùng)</i>	<i>64.498.993</i>	<i>25.357.817</i>	<i>30.795.922</i>	<i>8.345.255</i>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	16.304.754	2.682.589	13.622.165	4.497.648	7.309.079	1.815.438	1. Chi đầu tư phát triển	18.166.874	8.266.823	6.650.544	3.249.507
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	9.138.363		9.138.363	7.605.846	1.357.977	174.540	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	14.510	14.510	0	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	0	0	0	3. Chi thường xuyên	25.846.925	4.630.315	16.917.515	4.299.095
4. Thu kết dư năm trước	396.474		396.474	313.648	38.366	44.460	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	19.606.666		19.606.666	14.419.243	4.412.398	775.025	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	29.182.874	23.533.346	5.649.529	0
6. Thu viện trợ	26.507		26.507	26.507	0	0	6. Chi viện trợ	32.403	32.403	0	0
7. Thu huy động đóng góp khác	94.309		94.309	6.511	25.039	62.758	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	19.796.347	11.906.449	7.112.330	777.569
8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	51.120.892		51.120.892	21.938.018	23.533.346	5.649.529	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	634.544	499.928	115.533	19.084
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	32.216.022		32.216.022	14.440.155	14.310.657	3.465.210	9. Chi hỗ trợ các địa phương khác	4.500	4.500	0	0
- Bổ sung có mục tiêu	18.904.870		18.904.870	7.497.863	9.222.689	2.184.319					
9. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	634.544	499.928	134.617	115.533	19.084	0					
- Kết dư ngân sách năm 2024 (thu - chi)	461.731		461.731	35.398	249.838	176.495					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	35.638		35.638	35.638	0	0	B. Chi trả nợ gốc	32.032	32.032	0	0

82

Phụ lục 2
QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	15.832.000	15.919.841	97.358.147	3.182.517	48.958.593	36.695.288	8.521.749	615%	612%	111%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.832.000	15.919.841	25.563.933	2.682.589	12.136.512	8.692.096	2.052.736	161%	161%	119%
I	Thu nội địa	14.532.000	14.532.000	23.733.035	972.507	12.103.493	8.667.056	1.989.978	163%	163%	118%
	<i>(Loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>9.944.000</i>	<i>9.944.000</i>	<i>13.475.976</i>	<i>972.507</i>	<i>9.500.754</i>	<i>2.517.984</i>	<i>484.731</i>	<i>136%</i>	<i>136%</i>	<i>116%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	580.000	580.000	570.572	0	569.492	1.080	0	98%	98%	93%
	- Thuế giá trị gia tăng	433.000	433.000	395.430	0	394.386	1.044	0	91%	91%	87%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	47.939	0	47.903	36	0	92%	92%	81%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	95.000	95.000	127.203	0	127.203	0	0	134%	134%	131%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	120.000	120.000	172.113	0	150.631	21.483	0	143%	143%	123%
	- Thuế giá trị gia tăng	46.000	46.000	66.536	0	60.733	5.803	0	145%	145%	128%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	56.986	0	41.307	15.680	0	150%	150%	132%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	35.000	43.391	0	43.391	0	0	124%	124%	100%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5.200	0	5.200	0	0	520%	520%	345%

82

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	290.000	428.084	0	428.084	0	0	148%	148%	159%
	- Thuế giá trị gia tăng	105.000	105.000	167.955	0	167.955	0	0	160%	160%	114%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0	0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.000	167.000	237.583	0	237.583	0	0	142%	142%	231%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0	0			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0			
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	18.000	18.000	22.546	0	22.546	0	0	125%	125%	120%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.410.000	5.410.000	7.101.950	246	6.049.609	943.565	108.531	131%	131%	118%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.810.000	2.810.000	3.813.235	0	2.928.273	776.432	108.531	136%	136%	122%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.335.987	0	1.174.211	161.777	0	134%	134%	122%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	1.100.000	1.449.581	246	1.443.979	5.357	0	132%	132%	111%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	246	246	0	0	0			
	- Thuế tài nguyên	500.000	500.000	503.147	0	503.147	0	0	101%	101%	104%
5	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	1.208.976	0	211.475	926.857	70.643	151%	151%	131%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	18	0	0	0	18			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	86.231	0	0	11.532	74.699	192%	192%	118%
8	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	1.158.131	0	700.271	391.850	66.010	145%	145%	133%
9	Thuế bảo vệ môi trường	675.000	675.000	609.279	243.425	365.854	0	0	90%	90%	88%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		278.031	417.114	0	0			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0	0		0	552	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
10	Phí, lệ phí	315.000	315.000	369.812	107.701	133.242	72.161	56.708	117%	117%	109%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	90.000	90.000	113.373	91.655	20.521	613	584			100%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	190.000	190.000	225.155	0	105.252	65.467	54.436			100%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	106.000	106.000	137.274	0	72.460	32.407	32.407			100%
11	Tiền sử dụng đất	4.560.000	4.560.000	10.211.313	0	2.556.994	6.149.072	1.505.247	224%	224%	121%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	300.000	300.000	593.903	0	593.903	0	0	198%	198%	149%
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	0	0	0	0	0			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	30	0	30	0	0			
14	Thu khác ngân sách	400.000	400.000	766.953	406.499	223.408	110.464	26.581	192%	192%	104%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	130.000	130.000	211.086	83.551	72.946	38.992	15.597	162%	162%	92%
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	65.944	0	0	0	65.944	188%	188%	95%
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	44.000	44.000	132.894	131.085	1.809	0	0	302%	302%	54%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	28.000	28.000	45.746	0	45.746	0	0	163%	163%	140%
II	Thu Hải quan	1.300.000	1.300.000	1.710.082	1.710.082	0	0	0	132%	132%	134%
1	Thuế xuất khẩu	45.000	45.000	193.057	193.057	0	0	0	429%	429%	
2	Thuế nhập khẩu	70.000	70.000	36.830	36.830	0	0	0	53%	53%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	0	104	104	0	0	0			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.183.200	1.183.200	1.478.164	1.478.164	0	0	0	125%	125%	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	224	224	0	0	0			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	300	300	271	271	0	0	0			
8	Phí, lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0			
9	Thu khác	1.500	1.500	1.433	1.433	0	0	0			
III	Thu Viện trợ		37.841	26.507		26.507	0	0		70%	115%
IV	Các khoản huy động, đóng góp	0	50.000	94.309	0	6.511	25.039	62.758			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	61.811	0	0	9.907	51.904			
2	Các khoản huy động đóng góp khác		50.000	32.497	0	6.511	15.132	10.854			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	35.638	0	35.638	0	0			
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0	0	0	0	0	0	0			
1	Vay trong nước	0	0	35.638	0	35.638	0	0			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0			
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0	0			
1	Vay trong nước	0	0	0	0	0	0	0			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0			
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	51.755.436	499.928	22.053.550	23.552.429	5.649.529			
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	51.120.892	0	21.938.018	23.533.346	5.649.529			
1	Bổ sung cân đối	0	0	32.216.022	0	14.440.155	14.310.657	3.465.210			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	18.904.870	0	7.497.863	9.222.689	2.184.319			
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	0	0	18.759.286	0	7.355.100	9.219.867	2.184.319			
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	145.584	0	142.763	2.822	0			
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	634.544	499.928	115.533	19.084	0			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2	10
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0	0	19.606.666	0	14.419.243	4.412.398	775.025			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	396.474	0	313.648	38.366	44.460			

02

Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng số (A+B)	36.079.725	36.167.566	93.713.899	48.923.195	36.445.450	8.345.255	259,74%	259,11%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	36.019.025	36.106.866	93.681.867	48.891.163	36.445.450	8.345.255	260%	259%
I	Chi đầu tư phát triển	6.160.601	9.080.061	18.166.874	8.266.823	6.650.544	3.249.507	295%	200%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	0	17.870.800	7.976.323	6.646.264	3.248.213		
1.1	Chi quốc phòng	0	0	99.971	62.551	37.154	266		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	100.663	39.796	49.058	11.810		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	2.648.387	636.689	1.228.662	783.036		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	4.799	4.799	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	1.332.566	1.235.835	53.230	43.501		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	509.537	158.631	125.090	225.816		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	21.814	4.539	3.052	14.223		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	175.206	69.481	55.221	50.504		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	90.729	36.381	45.341	9.007		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	11.637.022	5.480.258	4.635.114	1.521.649		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	1.165.359	221.647	396.234	547.478		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	80.247	25.716	13.609	40.922		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	4.500	0	4.500	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	7.500	7.500	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	288.574	283.000	4.280	1.294		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	12.500	12.500	14.510	14.510	0	0		116%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
III	Chi thường xuyên	23.585.164	26.321.165	25.846.925	4.630.315	16.917.515	4.299.095	110%	98%
2.1	Chi quốc phòng, an ninh	0	776.901	854.089	393.218	229.005	231.866		110%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.737.168	10.966.311	11.618.308	697.780	10.898.433	22.095	108%	106%
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	44.746	51.075	52.316	52.316	0	0	117%	102%
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	2.507.840	2.481.124	679.721	1.790.878	10.524		99%
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	0	553.155	478.958	244.597	133.581	100.780		87%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	69.489	75.275	70.011	414	4.850		108%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	0	394.359	165.643	15.432	98.377	51.834		42%
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	0	2.465.914	2.334.346	970.286	1.038.016	326.045		95%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	4.732.188	5.821.583	1.322.537	1.180.180	3.318.865		123%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	0	1.877.545	1.910.550	184.417	1.504.377	221.756		102%
2.11	Chi khác	0	537.978	54.733		44.253	10.480		10%
2.12	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	1.388.410	833.360	316.180	517.180	0		60%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	2.890	0	0	100%	100%
V	Chi dự phòng	602.409	602.409						
VI	Chi chuyển nguồn	0	0	19.796.347	11.906.449	7.112.330	777.569		
VII	Chi tài trợ	0	50.000	0					0%
VIII	Chi viện trợ	0	37.841	32.403	32.403				86%
IX	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	5.655.461	0	29.182.874	23.533.346	5.649.529	0	516%	
1	Bổ sung cân đối	0	0	17.775.867	14.310.657	3.465.210	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	5.655.461	0	11.407.008	9.222.689	2.184.319	0	202%	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	11.404.186	9.219.867	2.184.319	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	2.822	2.822	0	0		
X	Chi hỗ trợ các địa phương khác	0	0	4.500	4.500				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định (sau điều chỉnh)	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
XI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	634.544	499.928	115.533	19.084		
B	CHI TRẢ NỢ GÓC	60.700	60.700	32.032	32.032	0	0	52,77%	52,77%



Phụ lục 4
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	36.151.240	36.167.566	64.858.140	39.709.790	179%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.818.900	13.818.900	22.760.528	8.941.628	165%
1	Thu NSDP hưởng 100%	6.827.900	6.827.900	13.622.165	6.794.265	200%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.991.000	6.991.000	9.138.363	2.147.363	131%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.095.616	20.095.616	21.938.018	1.842.402	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.440.155	14.440.155	14.440.155	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.655.461	5.655.461	7.497.863	1.842.402	133%
III	Nguồn khác	375.315	391.641	156.454	0	40%
1	Vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại	303.800	303.800	35.638		
2	Thu viện trợ	21.515	37.841	26.507		
3	Thu từ nguồn huy động quy hoạch	50.000	50.000	94.309		
IV	Thu kết dư	0	0	396.474	396.474	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.861.409	1.861.409	19.606.666	17.745.257	
B	TỔNG CHI NSDP	36.090.540	36.106.866	64.359.876	35.898.915	178%
I	Tổng chi cân đối NSDP	33.212.796	33.212.796	41.397.498	8.184.702	125%
1	Chi đầu tư phát triển	7.590.842	7.590.842	16.147.171	8.556.329	213%
2	Chi thường xuyên	24.969.155	24.969.155	24.595.518	-373.637	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	12.500	14.510	2.010	116%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	602.409	602.409	602.409		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	35.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.806.229	2.806.229	2.539.392	-266.837	90%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.724.387	2.724.387	2.457.550	0	90%
-	Vốn đầu tư	1.489.219	1.489.219	1.624.190		109%
-	Vốn sự nghiệp	1.235.168	1.235.168	833.360		67%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.842	81.842	81.842	0	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	19.796.347	19.796.347	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			499.928		
IV	Chi viện trợ	21.515	37.841	32.403		
V	Chi tài trợ quy hoạch	50.000	50.000	94.309		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	243.100	243.100	3.606	-239.494	1%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND	Dự toán HĐND (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	303.800	303.800	35.638	-268.162	12%
I	Vay để bù đắp bội chi	243.100	243.100	3.606	-239.494	1%
II	Vay để trả nợ gốc	60.700	60.700	32.032	-28.668	53%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	587.330	587.330	426.512	-160.818	73%



Phụ lục 5
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+...+G)	15.919.841	15.206.741	97.358.147	94.175.630	612%	619%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	15.919.841	15.206.741	25.563.933	22.881.344	161%	150%
I	Thu nội địa	14.532.000	13.818.900	23.733.035	22.760.528	163%	165%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580.000	580.000	570.572	570.572	98%	98%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	433.000	433.000	395.430	395.430	91%	91%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	47.939	47.939	92%	92%
-	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	127.203	127.203	134%	134%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	120.000	120.000	172.113	172.113	143%	143%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	46.000	46.000	66.536	66.536	145%	145%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	35.000	35.000	43.391	43.391	124%	124%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.000	38.000	56.986	56.986	150%	150%
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	5.200	5.200	520%	520%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	290.000	290.000	428.084	428.084	148%	148%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	105.000	105.000	167.955	167.955	160%	160%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.000	167.000	237.583	237.583	142%	142%
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	18.000	18.000	22.546	22.546	125%	125%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.410.000	5.410.000	7.101.950	7.101.705	131%	131%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.810.000	2.810.000	3.813.235	3.813.235	136%	136%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.100.000	1.100.000	1.449.581	1.449.335	132%	132%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000	1.335.987	1.335.987	134%	134%
-	Thuế tài nguyên	500.000	500.000	503.147	503.147	101%	101%
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	1.158.131	1.158.131	145%	145%
6	Thuế bảo vệ môi trường	675.000	405.000	609.279	365.854	90%	90%
7	Lệ phí trước bạ	800.000	800.000	1.208.976	1.208.976	151%	151%
8	Thu phí, lệ phí	315.000	223.000	369.812	262.111	117%	118%
-	Phí và lệ phí trung ương	90.000	90.000	113.373	113.373	126%	
-	Phí lệ phí địa phương	190.000	190.000	225.155	225.155	119%	119%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	18	18		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000	86.231	86.231	192%	192%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000	300.000	593.903	593.903	198%	198%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.560.000	4.560.000	10.211.313	10.211.313	224%	224%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	30	30		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.000	28.000	45.746	45.746	163%	163%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	71.900	211.086	127.534	162%	177%

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu khác ngân sách	400.000	150.000	766.953	360.453	192%	240%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	65.944	65.944	188%	188%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	44.000	1.000	132.894	1.809	302%	
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0		0		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.300.000	1.300.000	1.710.082	0	132%	
1	Thuế xuất khẩu	45.000	45.000	193.057	0	429%	
2	Thuế nhập khẩu	70.000	70.000	36.830	0	53%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	104	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	300	300	271	0		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.183.200	1.183.200	1.478.164	0	125%	
6	Thu khác	1.500	1.500	1.657	0	110%	
IV	Thu viện trợ	37.841	37.841	26.507	26.507		
V	Các khoản huy động, đóng góp	50.000	50.000	94.309	94.309		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	51.120.892	51.120.892		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN		0	634.544	134.617		
D	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH		0	0	0		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	396.474	396.474		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			35.638	35.638		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	19.606.666	19.606.666		

82

Phụ lục 6
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	36.167.566	64.566.025	179%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.300.637	42.193.754	127%
I	Chi đầu tư phát triển	7.590.842	16.147.171	213%
1	Chi đầu tư cho các dự án		15.851.097	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.648.387	
-	Chi khoa học và công nghệ		4.799	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.560.000	4.560.000	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	28.000	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		7.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		288.574	
II	Chi thường xuyên	24.969.155	24.630.518	99%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.966.311	11.618.308	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	51.075	52.316	102%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	14.510	116%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100%
V	Dự phòng ngân sách	602.409	602.409	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		634.544	
VIII	Chi viện trợ	37.841	32.403	
IX	Chi tài trợ quy hoạch	50.000	94.309	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.806.229	2.539.392	90%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.724.387	2.457.550	90%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Vốn đầu tư	1.489.219	1.624.190	
2	Vốn sự nghiệp	1.235.168	833.360	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	81.842	81.842	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.796.347	
D	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		4.500	
E	CHI TRẢ NỢ GÓC	60.700	32.032	



Phụ lục 7
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	35.140.301	49.164.703	14.024.402	140%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	19.966.118	23.533.346	3.567.228	118%
1	Bổ sung cân đối	14.310.657	14.310.657	0	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	5.655.461	9.222.689	3.567.228	163%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.174.183	13.224.981	(1.949.202)	87%
I	Chi đầu tư phát triển	6.235.007	8.266.823	2.031.816	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.976.323	7.976.323	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		636.689	636.689	
-	Chi khoa học và công nghệ		4.799	4.799	
-	Chi quốc phòng		62.551	62.551	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		39.796	39.796	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.235.835	1.235.835	
-	Chi văn hóa thông tin		158.631	158.631	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.539	4.539	
-	Chi thể dục thể thao		69.481	69.481	
-	Chi bảo vệ môi trường		36.381	36.381	
-	Chi các hoạt động kinh tế		5.480.258	5.480.258	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		221.647	221.647	
-	Chi bảo đảm xã hội		25.716	25.716	
-	Chi đầu tư khác		0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		7.500	7.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		283.000	283.000	
II	Chi thường xuyên	8.613.343	4.630.315	(3.983.028)	54%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.632.037	697.780	(934.257)	43%
-	Chi khoa học và công nghệ	51.075	52.316	1.241	102%

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	371.404	393.218	21.814	106%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.759.622	679.721	(1.079.901)	39%
-	Chi văn hóa thông tin; thể dục thể thao	258.439	244.597	(13.842)	95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.489	70.011	522	101%
-	Chi bảo vệ môi trường	43.799	15.432	(28.367)	35%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.804.390	970.286	(834.104)	54%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.066.481	1.322.537	256.056	124%
-	Chi bảo đảm xã hội	1.519.382	184.417	(1.334.965)	12%
-	Chi khác ngân sách	37.225	0	(37.225)	0%
-	Vốn ngoài nước và hỗ trợ khác	251.903	251.903	0	100%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp)	1.388.410	833.360	(555.050)	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	12.500	14.510	2.010	116%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	275.443	275.443		100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000		100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.906.449		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		499.928		



Phụ lục 8
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	64.462.090	25.320.914	30.795.922	178%	151%	216%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	41.491.807	12.079.417	21.863.788	125%	86%	153%
I	Chi đầu tư phát triển	16.542.685	7.829.724	5.463.453	218%	165%	263%
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.246.611	7.539.224	5.459.173			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.648.387	636.689	1.228.662			
-	Chi khoa học và công nghệ	4.799	4.799	0			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	7.500	7.500	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	288.574	283.000	4.280			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG							
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	CT MTQG						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	CTMTQ G						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TX				
A	B	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	a	b	c	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	a	b	2.6	a	b	c	3	3.1	3.2	3.3	3.4	3.5	a	b		
	TỔNG SỐ	7.605.340	2.795.154	3.705.414	15.566	2.890	477.781	213.210	264.571	608.535	14.018	288.828	305.690	6.247.329	2.200.276	3.356.393	15.566	2.890	245.497	173.756	71.740	426.707	11.356	147.072	268.279	82%	79%	91%	100%	51%	81%	27%
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	2.122.329	110.978	1.365.257	0	0	230.641	12.413	218.228	415.452	14.018	141.237	260.198	1.584.265	77.562	1.172.817	0	0	52.131	7.271	44.860	281.755	11.356	42.766	227.633	75%	70%	86%				100%
1	Văn phòng UBND tỉnh	48.181		47.376			50		50	756		756	0	46.115		45.309		50		756	756					96%	96%					100%
2	Ban Tổn giáo	9.381		9.077			0		304	304		304	0	9.206		8.902		210		304	304			45	98%	98%					100%	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	45.795		45.291			250		250	255		210	45	37.279		36.774		250		255	255				98%	98%					100%	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.831		29.317			180		180	334		330	4	28.625		28.160		180		285	281			4	96%	96%					100%	
5	Thanh tra tỉnh	30.420		29.730			0		690	690		690	0	30.230		29.713		0		517	517					99%	100%					2%
6	Văn phòng Sở Tài chính	388.112		33.261			150.180		150.180	204.671		522	204.149	235.091		27.377		3.059		3.059	204.656			522	204.134	61%		82%				2%
7	Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội	35.497		27.542			2.939		2.939	5.017		550	4.467	26.248		24.307		1.392		1.392	550			550		74%		88%				47%
8	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	3.533		3.533			0		0	3.533		3.533		3.533		3.533		0		0	0					100%		100%				0%
9	Văn phòng Sở Y tế	155.492	73.691	25.323			110		110	56.368		56.114	254	87.831		54.615		348		0	10.393	10.363		30	56%	74%	90%			0%		0%
10	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	34.449		32.300			410		410	1.739		1.583	156	33.032		31.028		348		348	1.656			103	96%	96%				85%		85%
11	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	57.002		45.178			5.285		5.285	6.539		1.059	5.479	49.549		43.519		2.382		2.382	3.648			1.059	2.589	87%		96%			45%	45%
12	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	155.218		117.928			140		140	37.150		35.817	1.333	59.434		56.819		30		30	2.585			2.578	7	38%		48%			21%	21%
13	Sở Nội vụ Nghệ An	63.831		63.382			360		360	89		78	11	48.196		47.798		320		320	78			78		76%		75%			89%	89%
14	Ban Thi đua - khen thưởng	4.849		4.749			30		30	70		70	3.605		3.557		0		0	48			48		74%		75%			0%		0%
15	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	22.281		13.729			5.709		5.709	2.843		222	2.621	18.753		12.644		3.709		3.709	2.400			215	2.185	84%		92%			65%	65%
16	Ban Dân tộc	68.641		16.149			27.957		27.957	24.535		44	24.491	41.786		14.136		20.235		20.235	7.415			44	7.371	61%		88%			72%	72%
17	Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT	11.452		10.634			800		800	18		1	17	9.758		9.187		571		571	0			0		85%		86%			71%	71%
18	Văn phòng Sở Công Thương	22.891	3.000	18.875			110		110	906		791	115	20.754		16.995		30		30	729			714	15	91%	100%	90%			27%	27%
19	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	15.592		15.489			60		60	43		3	40	15.473		15.443		30		30	0			0		99%		100%			50%	50%
20	Ban An toàn giao thông	4.414		4.312			0		0	102		102	4.344		4.242		0		0	102			102		98%		98%					
21	Văn phòng Ban ATGT	1.997		1.997			0		0	15		15	14.219		14.219		0		0	0			0		95%		95%					
22	Thanh tra giao thông	15.045		15.030			60		60	73		21	52	14.550		14.500		30		30	21			21		95%		95%			50%	50%
23	Sở Xây dựng	15.388		15.255			30		30	3.485		3.433	52	43.385		39.952		0		3.433			3.433		89%		88%			0%		0%
24	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	48.987		45.472			60		60	139		63	76	4.800		4.740		60		60	0			0		86%		88%			100%	100%
25	Chi cục bảo vệ môi trường	5.572		5.373			232		232	150		81	69	18.792		16.103		205		205	17			17	79%	89%	78%			88%	88%	
26	Văn phòng Sở Tư pháp	23.755	2.787	20.586			210	0	210	6		3	3	10.478		10.289		190		190	0			0	0	66%		66%			90%	90%
27	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	15.914	0	15.698			0		0	0		5.215		5.215		5.215		0		0	0			0	0	99%		99%				
28	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	5.269	0	5.269			0		0	560		560		21.212		20.893		0		319			319		100%		101%					
29	Chi cục Thủy lợi	21.270		20.710			0		0	560		560		21.212		20.893		0		319			319		100%		101%					
30	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.301		1.661			2.947		2.947	693		6	687	4.492		1.642		2.513		2.513	337			6	331	85%		99%			85%	85%
31	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	162.806	31.500	78.756			22.063	12.413	9.650	30.486	14.018	5.923	10.546	95.260		17.480		7.556		7.556	7.271			285	23.802	11.356	4.713	7.733	59%	55%	34%	3%
32	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	58.128		39.865			0		0	18.263		18.263		33.036		17.301		0		11.924			11.924		57%		57%					
33	Sở Ngoại vụ	18.902		17.742			0		0	1.160		1.160		17.387		17.301		86		86	0			86		92%		98%				
34	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	16.892		16.274			300		300	318		8	310	15.364		15.065		291		291	8			8		91%		93%			97%	97%
35	Văn phòng Sở Du lịch	14.050		13.071			510		510	469		29	440	13.882		12.903		510		510	469			29	440	99%		99%			100%	100%
36	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.782		2.747			350		350	11		11	24.173		23.812		350		350	11			11		99%		99%			100%	100%	
37	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24.381		24.020			525		525	1.009		993	16	17.172		17.172		0		0	0			0		84%		84%			0%	0%
38	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	18.945		18.945			42.041		42.041	656		656		36.072		35.424		0		648			648		86%		86%					
39	Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Nam	253.402		244.321			110		110	8.971		8.971		246.112		246.002		110		110	0			0		97%		101%			100%	100%
40	Tỉnh ủy Nghệ An	2.460		2.460			0		0	2.319		2.319		2.319		2.319		0		0	0			0		94%		94%			100%	100%
41	Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An	652		600			52		52	0		315		263		263		52		52	0			0		48%		44%			100%	100%
42	Kho bạc Nhà nước Nghệ An	1.517		1.517			0		0	0		1.517		1.																		

Phụ lục 10
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Tổng Dự toán 2024 theo Nghị quyết số 68/NQ- HĐND (đã điều chỉnh Vinh, Nghi Lộc, Cửa Lò)	Trong đó:			Dự toán CT MTQG bổ sung trong năm (bao gồm cả chuyển nguồn)	Trong đó:			Quyết toán NSDP năm 2024	Trong đó:			So sánh (%)										
				Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện cơ chế chính sách		CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số		Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	Trong đó:			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMT QG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CTMTQG)	Chi CTMTQG	Trong đó:		
															CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH đồng bào dân tộc thiểu số						CTMT Quốc gia nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo	CTMT QG PTKTXH H đồng bào dân tộc thiểu số
A	B	1=1.1+1.2	1.1	a	b	c	1.2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	3.3	a	b	c	3.4	4	4.1	4.2	4.3	a	b	c
	Tổng cộng	21.350.291	19.239.531	2.845.058	11.932.693	3.386.473	2.110.760	76.494	459.623	1.574.643	44.790.703	7.539.184	20.165.414	517.180	49.813	213.897	253.470	7.889.896	210%	265%	169%	25%	65%	47%	16%
1	Ngân sách cấp huyện	16.499.730	14.388.970	2.213.698	11.932.693	3.386.473	2.110.760	76.494	459.623	1.574.643	36.445.450	4.289.678	15.866.519	517.180	49.813	213.897	253.470	7.112.328	221%	194%	133%	25%	65%	47%	16%
1	Thành phố Vinh (mở rộng)	2.517.152	2.489.369	1.258.363	1.187.206	136.639	27.783	2.687	25.096	0	6.738.811	1.108.478	1.134.942	3.080	510	2.570	0	2.394.571	268%	88%	96%	11%	19%	10%	
2	Huyện Hưng Nguyên	545.554	524.783	118.125	398.524	76.552	20.771	6.176	14.595	0	1.213.496	268.057	539.677	5.763	2.831	2.932	0	190.127	222%	227%	135%	28%	46%	20%	
3	Huyện Nam Đàn	638.646	621.976	89.050	522.267	124.931	16.670	7.703	8.968	0	1.484.406	240.014	694.134	12.286	5.888	6.399	0	264.715	232%	270%	133%	74%	76%	71%	
4	Huyện Nghi Lộc	672.442	656.275	33.688	629.317	105.334	16.167	6.353	9.814	0	1.908.557	69.505	754.385	6.730	3.152	3.578	0	479.001	284%	206%	120%	42%	50%	36%	
5	Huyện Diễn Châu	1.032.355	1.015.795	105.000	892.579	158.113	16.560	5.623	10.937	0	2.597.046	771.264	1.146.064	15.237	5.249	9.989	0	258.926	252%	735%	128%	92%	93%	91%	
6	Huyện Quỳnh Lưu	970.538	939.904	77.875	844.789	142.367	30.634	7.263	22.566	804	2.061.729	143.188	1.248.936	11.031	3.829	7.202	0	213.790	212%	184%	148%	36%	53%	32%	0%
7	Huyện Yên Thành	1.079.511	1.050.381	116.813	914.897	175.616	29.130	9.400	19.730	0	2.261.935	407.081	1.210.860	16.364	6.285	10.080	0	96.257	210%	348%	132%	56%	67%	51%	
8	Huyện Đô Lương	803.759	787.378	161.250	613.605	117.702	16.381	3.986	12.395	0	2.420.108	889.313	843.695	8.282	3.944	4.338	0	314.992	301%	552%	137%	51%	99%	35%	
9	Huyện Thanh Chương	921.550	885.446	31.063	837.296	164.029	36.104	3.264	14.569	18.271	1.830.942	233.321	1.096.253	11.663	3.264	3.760	4.639	125.369	199%	751%	131%	32%	100%	26%	25%
10	Huyện Anh Sơn	558.114	524.017	6.563	507.106	73.605	34.097	5.600	22.172	6.325	1.080.605	128.224	602.528	12.497	2.607	7.000	2.890	80.467	194%	1954%	119%	37%	47%	32%	46%
11	Huyện Tân Kỳ	605.525	574.795	11.813	551.723	80.994	30.730	2.416	15.394	12.920	1.223.731	77.174	693.547	11.399	1.529	4.598	5.273	77.732	202%	653%	126%	37%	63%	30%	41%
12	Huyện Nghĩa Đàn	545.665	507.820	19.250	478.799	69.562	37.845	4.114	11.347	22.383	1.082.645	106.445	588.729	16.548	2.506	6.721	7.321	79.688	198%	553%	123%	44%	61%	59%	33%
13	Huyện Quỳ Hợp	702.929	535.455	1.969	522.817	193.796	167.474	1.736	18.955	146.782	1.412.678	14.038	803.895	26.362	1.327	6.828	18.207	251.010	201%	713%	154%	16%	76%	36%	12%
14	Huyện Quỳ Châu	548.507	339.902	438	332.675	126.716	208.605	757	40.908	166.940	997.759	2.785	466.071	70.426	210	30.458	39.757	171.778	182%	636%	140%	34%	28%	74%	24%
15	Huyện Quế Phong	728.852	468.422	438	458.625	167.407	260.430	1.062	45.585	213.783	1.260.382	-115.238	709.468	56.782	1.033	25.561	30.189	228.472	173%	-26310%	155%	22%	97%	56%	14%
16	Huyện Con Cuông	674.075	427.543	1.094	417.920	141.991	246.532	1.830	18.538	226.165	1.162.651	99	585.595	53.941	1.456	9.752	42.734	232.237	172%	9%	140%	22%	80%	53%	19%
17	Huyện Tương Dương	908.802	464.539	175	455.076	156.009	444.263	2.523	68.933	372.807	1.473.437	-54.458	633.973	98.591	1.097	35.665	61.829	438.755	162%	-31119%	139%	22%	43%	52%	17%
18	Huyện Kỳ Sơn	1.089.099	648.843	131	635.737	233.986	440.256	315	54.307	385.634	1.807.370	-255.621	1.003.722	73.332	75	33.595	39.662	453.672	166%	-195131%	158%	17%	24%	62%	10%
19	Thị xã Thái Hòa	358.417	343.820	34.100	303.525	42.973	14.597	1.855	10.914	1.828	667.853	80.038	327.164	5.248	1.689	2.589	970	107.582	186%	235%	108%	36%	91%	24%	53%
20	Thị xã Hoàng Mai	552.074	536.343	146.500	382.046	63.401	15.731	1.830	13.901	0	1.759.309	175.970	782.882	1.617	1.334	283	0	653.187	319%	120%	205%	10%	73%	2%	
21	Phần bổ sau	46.164	46.164		46.164	834.750																			
1	Ngân sách cấp xã	4.850.561	4.850.561	631.360	0	0	0	0	0	0	8.345.253	3.249.506	4.298.895	0	0	0	0	777.568	35	474					
1	Thành phố Vinh	409.562	409.562	101.650							789.580	369.806	354.342					65.277	193%	364%					
2	Huyện Hưng Nguyên	268.393	268.393	81.000							445.199	252.086	149.471					43.643	166%	311%					
3	Huyện Nam Đàn	217.922	217.922	28.950							440.024	206.659	172.202					55.202	202%	714%					
4	Huyện Nghi Lộc	260.017	260.017	23.100							799.821	562.681	197.601					39.539	308%	2436%					
5	Huyện Diễn Châu	393.575	393.575	71.250							737.509	312.710	310.662					114.102	187%	439%					
6	Huyện Quỳnh Lưu	365.283	365.283	53.400							606.927	241.425	279.888					85.385	166%	452%					
7	Huyện Yên Thành	491.935	491.935	80.100							681.490	284.974	371.867					24.387	139%	356%					
8	Huyện Đô Lương	361.396	361.396	90.000							594.448	301.529	251.975					40.944	164%	335%					
9	Huyện Thanh Chương	318.629	318.629	21.300							360.070	59.711	292.144					8.215	113%	280%					
10	Huyện Anh Sơn	189.386	189.386	4.500							279.623	62.757	203.508					13.325	148%	1395%					
11	Huyện Tân Kỳ	228.238	228.238	8.100							385.073	164.089	191.951					28.378	169%	2026%					
12	Huyện Nghĩa Đàn	239.426	239.426	13.200							301.022	82.245	189.749					27.628	126%	623%					
13	Huyện Quỳ Hợp	202.956	202.956	1.350							258.901	24.256	211.323					16.793	128%	1797%					
14	Huyện Quỳ Châu	126.262	126.262	300							227.151	51.765	159.607					15.622	180%	17255%					
15	Huyện Quế Phong	133.488	133.488	300							261.493	38.812	165.274					55.415	196%	12937%					
16	Huyện Con Cuông	134.233	134.233	750							197.058	20.331	148.301					27.241	147%	2711%					
17	Huyện Tương Dương	128.950	128.950	120							288.282	1.946	239.601					46.500	224%	1622%					
18	Huyện Kỳ Sơn	163.382	163.382	90							265.796	0	241.452					24.283	163%	0%					
19	Thị xã Thái Hòa	78.484	78.484	9.900							201.778	108.987	72.570					20.015	257%	1101%					
20	Thị xã Hoàng Mai	129.044	129.044	42.000							224.008	102.737	95.407					25.674	174%	245%					
21	Phần bổ sau	10.000	10.000																						

22

Phụ lục 11
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Đơn vị	Dự toán						Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Dự toán theo NQ 68 (điều chỉnh Vinh, Cửa Lò, Nghi Lộc)	Trong đó			Bổ sung chương trình mục tiêu Quốc gia	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó: Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách an sinh			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
											Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ khác	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia biểu B61-sự nghiệp)			Tổng số	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	a	3	4	5	6	6.2	6.2	7	7.1	7.2	7.3	7.4
	TỔNG SỐ	19.864.054	17.753.294	14.366.821	3.386.473	3.386.473	2.110.760	36.695.287	14.310.657	9.222.690	8.047.417	517.180	207%	100%	272%	238%	25%
1	Thành phố Vinh mở rộng	1.169.582	1.141.799	1.005.160	136.639	136.639	27.783	1.123.999	823.666	300.333	297.253	3.080	98%	82%	220%	218%	11%
2	Huyện Hưng Nguyên	622.283	601.512	524.960	76.552	76.552	20.771	787.469	524.960	262.509	256.746	5.763	131%	100%	343%	335%	28%
3	Huyện Nam Đàn	788.110	771.440	646.509	124.931	124.931	16.670	937.961	646.509	291.452	279.166	12.286	122%	100%	233%	223%	74%
4	Huyện Nghi Lộc	658.125	641.958	536.624	105.334	105.334	16.167	1.132.688	718.118	414.570	407.840	6.730	176%	134%	394%	387%	42%
5	Huyện Diễn Châu	1.236.902	1.220.342	1.062.229	158.113	158.113	16.560	1.876.375	1.062.229	814.146	798.909	15.237	154%	100%	515%	505%	92%
6	Huyện Quỳnh Lưu	1.237.593	1.206.959	1.064.592	142.367	142.367	30.634	1.715.983	1.064.592	651.391	640.360	11.031	142%	100%	458%	450%	36%
7	Huyện Yên Thành	1.455.533	1.426.403	1.250.787	175.616	175.616	29.130	1.839.417	1.250.787	588.630	572.266	16.364	129%	100%	335%	326%	56%
8	Huyện Đô Lương	905.018	888.637	770.935	117.702	117.702	16.381	1.170.018	770.935	399.083	390.801	8.282	132%	100%	339%	332%	51%
9	Huyện Thanh Chương	1.285.363	1.249.259	1.085.230	164.029	164.029	36.104	1.603.183	1.085.230	517.953	506.290	11.663	128%	100%	316%	309%	32%
10	Huyện Anh Sơn	768.665	734.568	660.963	73.605	73.605	34.097	938.738	660.963	277.775	265.278	12.497	128%	100%	377%	360%	37%
11	Huyện Tân Kỳ	849.207	818.477	737.483	80.994	80.994	30.730	1.058.776	737.483	321.293	309.894	11.399	129%	100%	397%	383%	37%
12	Huyện Nghĩa Đàn	745.712	707.867	638.305	69.562	69.562	37.845	893.584	638.305	255.279	238.731	16.548	126%	100%	367%	343%	44%
13	Huyện Quỳnh Hợp	1.009.059	841.585	647.789	193.796	193.796	167.474	1.109.144	647.789	461.355	434.993	26.362	132%	100%	238%	224%	16%
14	Huyện Quỳnh Châu	788.041	579.436	452.720	126.716	126.716	208.605	842.519	452.720	389.799	319.373	70.426	145%	100%	308%	252%	34%
15	Huyện Quế Phong	1.015.869	755.439	588.032	167.407	167.407	260.430	1.077.056	588.032	489.024	432.242	56.782	143%	100%	292%	258%	22%
16	Huyện Con Cuông	933.238	686.706	544.715	141.991	141.991	246.532	945.364	544.715	400.649	346.708	53.941	138%	100%	282%	244%	22%
17	Huyện Tương Dương	1.177.662	733.399	577.390	156.009	156.009	444.263	1.155.696	577.390	578.306	479.715	98.591	158%	100%	371%	307%	22%
18	Huyện Kỳ Sơn	1.475.815	1.035.559	801.573	233.986	233.986	440.256	1.532.998	801.573	731.425		73.332	148%	100%	313%	0%	17%
20	Thị xã Thái Hòa	378.496	363.899	320.926	42.973	42.973	14.597	432.396	320.926	111.470	106.222	5.248	119%	100%	259%	247%	36%
21	Thị xã Hoàng Mai	472.867	457.136	393.735	63.401	63.401	15.731	1.359.983	393.735	966.248	964.631	1.617	298%	100%	1524%	1521%	10%
22	Phân bổ sau	890.914	890.914	56.164	834.750	834.750											

82

Phụ lục 12
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng (bao gồm năm trước chuyển sang)									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển (phòng)	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển (phòng)	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển (phòng DT)	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển (phòng DT)	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3
	Tổng cộng	4.291.447	1.636.138	2.655.309	563.759	470.925	268.522	505.507	803.857	1.678.877	2.457.550	1.624.190	833.360	563.650	283.950	263.605	243.977	796.935	305.433	57%	99%	31%
I	Ngân sách cấp tỉnh	993.488	448.938	544.550	228.259	394.431	65.786	45.884	154.893	104.235	753.279	437.099	316.180	228.259	234.137	60.869	30.080	147.971	51.963	76%	97%	58%
1	Văn phòng UBND tỉnh	50	0	50		50					50	0	50		50					100%		100%
2	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	565	0	565		485				80	451	0	451		381				70	80%		80%
3	Chi cục Hợp tác kinh tế và Phát triển nông thôn	18.735	10.405	8.330	10.405	6.762		1.543		25	16.298	10.405	5.893	10.405	4.465		1.428			87%	100%	71%
4	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	610	0	610		610					291	0	291		291					48%		48%
5	Chi cục Chất lượng, Chế biến và PTTT	817	0	817		817					571	0	571		571					70%		70%
6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	541	0	541		541					0	0	0							0%		0%
7	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	350	0	350		350					350	0	350		350					100%		100%
8	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.634	0	3.634		3.634					2.850	0	2.850		2.850					78%		78%
9	Trung tâm Giống cây trồng	902	0	902		902					297	0	297		297					33%		33%
10	Trung tâm Khuyến nông	400	0	400		400					0	0	0							0%		0%
11	Trung tâm nước Sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	300	0	300		300					300	0	300		300					100%		100%
12	Trung tâm Giống chăn nuôi	1.681	0	1.681		1.681					1.360	0	1.360		1.360					81%		81%
13	Trung tâm Giống thủy sản	780	0	780		780					767	0	767		767					98%		98%
14	Ban quản lý Diễn đàn thị trường nông nghiệp tỉnh Nghệ An	66	0	66		66					66	0	66		66					100%		100%
15	Văn phòng Sở Tư pháp	301	0	301		47				254	223	0	223		35				188	74%		74%
16	VP Sở Văn hóa và Thể thao	32.609	17.123	15.486		4.217			17.123	11.269	15.289	10.201	5.088		1.029			10.201	4.059	47%	60%	33%
17	Ban quản lý di tích	505	0	505						505	0	0	0							0%		0%
18	Thư viện tỉnh	1.264	0	1.264		959				305	24	0	24		15				9	2%		2%
19	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	300	0	300						300	0	0	0							0%		0%
20	Trung tâm nghệ thuật truyền thống Nghệ An	0,02	0,00	0,02						0,02	0,00	0	0							0%		0%
21	Tinh đoàn Nghệ An	180	0	180		30		150			180	0	180		30		150			100%		100%
22	Văn phòng Sở Tài chính	354.274	0	354.274		354.194				80	207.192	0	207.192		207.077		45		70	58%		58%
23	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	680	0	680		680					680	0	680		680					100%		100%
24	Hội LHPN tỉnh	8.715	0	8.715		1.930				6.785	6.724	0	6.724		1.685				5.039	77%		77%
25	Hội CCB tỉnh Nghệ An	30	0	30		30					30	0	30		30					100%		100%
26	Hội Nông dân tỉnh	710	0	710		530		150		30	710	0	710		530		150		30	100%		100%
27	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên tỉnh Nghệ An	250	0	250		250					250	0	250		250					100%		100%
28	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	295	0	295		295					295	0	295		295					100%		100%
29	Công thông tin điện tử	250	0	250		250					250	0	250		250					100%		100%
30	Ban Dân tộc	52.449	0	52.449						52.449	27.605	0	27.605						27.605	53%		53%
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Nghệ An	2.511	0	2.511		2.511					1.594	0	1.594		1.594					63%		63%
32	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Nghệ An	904	0	904		400					504	816	0	816		370			446	90%		90%



32

Phụ lục 13

QUYẾT TOÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO			DỰ TOÁN HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH SỐ QT VỚI	
		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:		Tổng số	Bao gồm:				TTCP	HĐND
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Trong đó: Chi tiết theo nguyên tệ					
									Loại tiền	Số tiền	(%)	(%)		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=7/1	13=7/4
1	DƯ NỢ VAY ĐẦU NĂM	432.745	19.863	412.882	432.745	19.863	412.882	434.148	19.863	414.285	USD	15.354.569,99	100,3%	100,3%
											EUR	1.474.862,03		
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	303.800		303.800	303.800		303.800	37.264		37.264	USD	1.176.735,18	12,3%	12,3%
											EUR	367.272,00		
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	60.700		60.700	60.700		60.700	49.082		49.082	USD	1.997.573,61	80,9%	80,9%
											EUR	-		
4	XỬ LÝ CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ							4.182		4.182				
5 = 1+2- 3+4	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	675.845	19.863	655.982	675.845	19.863	655.982	426.512	19.863	406.649	USD	14.533.731,56	63,1%	63,1%
											EUR	1.842.134,03		

82